

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH GIANG
TỈNH HẢI DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 10/9/2020

“Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Nhung và bà Vũ Thị Lan.

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mừng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phương Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 93/2020/TLST-HNGĐ ngày 08/6/2020 về việc *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/7/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2020/QĐST-HNGĐ ngày 07/8/2020; thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa giữa các đương sự

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Trang N, sinh năm 1989.

Nơi ĐKKHKT và nơi cư trú: Thôn 3, xã L, huyện B, tỉnh L.

Bị đơn: Anh Lê Xuân Q, sinh năm 1981.

Nơi cư trú: Xóm C, thị trấn K, huyện B, tỉnh H.

(Chị N, anh Q vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nguyên đơn - chị Nguyễn Thị Trang N trình bày:

Chị và anh Lê Xuân Q được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn L, huyện Đ, tỉnh L năm 2007. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị sinh sống tại thị trấn K, huyện B, tỉnh H một thời gian sau đó lại chuyển vào làm ăn sinh sống tại tỉnh L.

Trong thời gian chung sống, vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc được 5 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau, không tìm được tiếng nói chung, không có sự

quan tâm, chia sẻ với nhau về công việc, cuộc sống và các mối quan hệ xã hội, từ đó tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, mâu thuẫn ngày càng căng thẳng. Anh Q có đi làm nhưng không tập trung để chăm lo phát triển kinh tế gia đình mà vẫn cứ chơi bời, rượu chè để một mình chị phải gánh vác mọi chuyện lớn nhỏ trong nhà khiến chị bị mệt mỏi, áp lực. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi cọ, xúc phạm nhau. Năm 2013, anh Q chuyển về quê sinh sống cùng với bố đẻ. Từ đó vợ chồng không đoàn tụ lần nào, không còn quan tâm, chia sẻ với nhau, thậm chí anh Q không có trách nhiệm với con chung.

Chị xác định mâu thuẫn vợ chồng đã căng thẳng, kéo dài, vợ chồng sống ly thân từ năm 2013. Bản thân anh Q cũng nhận thức về việc vợ chồng không thể đoàn tụ được nên anh đã bày tỏ quan điểm nhất trí ly hôn nhưng anh không ký biên bản hòa giải. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Q.

Chị và anh Q có hai con chung là Lê Q H, sinh ngày 31/12/2008 và Lê Thảo V, sinh ngày 14/12/2011, hiện hai con chung đang ở với chị. Khi ly hôn, chị xin được nuôi dưỡng cả hai con chung và tự nguyện không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con cùng chị. Chị cam kết đảm bảo cuộc sống của con chung.

Về tài sản chung, nợ: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, anh Q trình bày:

Về điều kiện, thời gian kết hôn, diễn biến quá trình chung sống như chị N trình bày là đúng.

Anh xác định trong thời gian chung sống, vợ chồng anh luôn xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau về cách sống, cách nghĩ cũng như bất đồng quan điểm về việc quản lý kinh tế gia đình, từ đó vợ chồng thường xảy ra cãi cọ, không có sự tôn trọng dành cho nhau. Do mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng nên anh đã về quê ở cùng bố đẻ tại xóm C, thị trấn K, huyện B, tỉnh H từ năm 2013. Từ đó đến nay, vợ chồng không đoàn tụ lần nào, hai bên không duy trì liên lạc và không còn quan tâm đến nhau.

Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị N đề nghị ly hôn, anh nhất trí.

Vợ chồng anh có 2 con chung là Lê Q H, sinh ngày 31/12/2008 và Lê Thảo V, sinh ngày 14/12/2011, hiện cháu H và cháu V đang ở với chị N. Tại bản tự khai, anh có nguyện vọng được nuôi con và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Tại phiên hòa giải ngày 08/6/2020, anh nhất trí để chị N nuôi dưỡng cả hai con chung và nhất trí việc chị N không yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xác định việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thu thập chứng cứ có vi phạm khoản 1 Điều 195 Bộ luật Tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án; HĐXX, thư ký, nguyên đơn tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; anh Q không ký biên bản phiên họp, phiên hòa giải, vắng mặt tại các phiên tòa là vi phạm các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX:

Áp dụng: khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Trang N, xử cho chị N được ly hôn anh Q.

- Về quan hệ con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Trang N trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai con chung là Lê Q H, sinh ngày 31/12/2008 và Lê Thảo V, sinh ngày 14/12/2011 (hiện cả hai con đang ở với chị N).

Chấp nhận sự tự nguyện của chị N về việc không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về quan hệ tài sản: Chị N, anh Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị Trang N là nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Anh Lê Xuân Q là bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, anh Q vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 nên HĐXX căn cứ khoản 1, 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Trang N và anh Lê Xuân Q được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn L, huyện Đ, tỉnh L năm 2007, là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại thị trấn K, huyện B, tỉnh H một thời gian thì chuyển vào làm ăn, sinh sống tại huyện B, tỉnh L.

Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 5 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm; tính cách, cách sống và suy nghĩ của hai bên ngày càng bộc lộ những điểm khác biệt, không thể hòa hợp. Vợ chồng thường xuyên xảy ra xô xát. Mâu thuẫn ngày càng căng thẳng, trầm trọng. Anh Q đã chuyển về thị trấn K, huyện B, tỉnh H sinh sống cùng bố đẻ từ năm 2013, vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau.

Quá trình Tòa án thu thập chứng cứ, bị đơn anh Q đã có quan điểm nhất trí ly hôn. Do chị N, anh Q đều vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được thu thập trong hồ sơ vụ án, HĐXX xét thấy mâu thuẫn giữa anh, chị đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên xử cho chị N được ly hôn anh Q phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị N, anh Q có hai con chung Lê Q H, sinh ngày 31/12/2008 và Lê Thảo V, sinh ngày 14/12/2011, từ khi vợ chồng ly thân, hai con chung do chị N nuôi dưỡng. Chị N có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai con và tự nguyện không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con chung.

Về phía anh Q, tại bản tự khai ban đầu anh đề xuất để chị N nuôi dưỡng cháu V, anh xin nuôi cháu H. Tại buổi hòa giải ngày 08/6/2020, chị N vẫn giữ nguyên quan điểm về việc nuôi dưỡng con chung, anh Q nhất trí tuy nhiên anh không ký vào các văn bản tố tụng do Tòa án lập.

Xem xét điều kiện thực tế của hai bên thì thấy: Được sự hỗ trợ của gia đình để, hiện chị N và hai con có nơi ở ổn định; chị N có nghề buôn bán, trồng trọt, chăn nuôi, thu nhập trung bình từ 10 triệu đồng-11 triệu đồng/tháng. Mẹ đẻ chị N sẵn sàng hỗ trợ chị trong việc nuôi dưỡng các con kể từ khi vợ chồng chị sống ly thân cho đến nay. Cháu H và cháu V đều có nguyện vọng được ở với mẹ. Trong khi điều kiện của anh Q có khó khăn hơn, hiện anh vẫn đang ở cùng bố đẻ, nơi ở chật hẹp, công việc - thu nhập của anh không ổn định.

Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi và duy trì sự phát triển về mọi mặt cũng như giữ ổn định về tâm lý của các con chung sau khi bố mẹ ly hôn cần giao 2 con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Chị N tự nguyện không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con chung, chị cam kết đảm bảo cuộc sống của con chung, đây là sự tự nguyện của chị N nên chấp nhận phù hợp quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ tài sản, nợ: Chị N, anh Q không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Chị N khởi kiện vụ án hôn nhân và gia đình nên chị phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1, 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Trang N.

1- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị Trang N ly hôn anh Lê Xuân Q.

2 - Về quan hệ con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Trang N trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai con chung là Lê Quang H, sinh ngày 31/12/2008 và Lê Thảo V, sinh ngày 14/12/2011 (hiện cháu H và cháu V đang ở với chị N) đến khi mỗi con chung trưởng thành, 18 tuổi.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị N về việc không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Q vẫn có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3- Về án phí: Chị Nguyễn Thị Trang N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí chị đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh L theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0012891 ngày 17/4/2019.

4- Về quyền kháng cáo: Chị N, anh Q có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B, tỉnh L.
- UBND thị trấn L, huyện Đ, tỉnh L,
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Quyên